

Điểm chuẩn trường Đại Học Ngoại Ngữ – Đại Học Đà Nẵng năm 2018

Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng được thành lập theo Quyết định số 709/QĐ-TTg ngày 26 tháng 8 năm 2002 của Chính phủ, với sứ mạng đào tạo nâng cao tri thức về ngôn ngữ, văn hóa nhân loại nhằm phục vụ sự nghiệp xây dựng, phát triển đất nước và hội nhập quốc tế. Trường được Bộ Giáo dục và Đào tạo, Ban Quản lý Đề án Ngoại ngữ Quốc gia 2020 chọn là một trong năm Trung tâm Ngoại ngữ khu vực với nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng, khảo sát, năng lực ngoại ngữ, bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, triển khai ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy và học ngoại ngữ.

Địa chỉ: 131 Lương Nhữ Hộc, Phường Khuê Trung, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng

Tel: (+84) 236. 3699324

Điểm chuẩn Đại Học Ngoại Ngữ – Đại Học Đà Nẵng chi tiết các ngành năm 2018:

BẤM XEM tại đây => <https://doctailieu.com/diem-chuan-truong-dai-hoc-ngoai-ngu-dai-hoc-da-nang>

Tham khảo điểm chuẩn của các năm trước:

Chi tiết điểm chuẩn năm 2017:

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp môn	Điểm chuẩn	Ghi chú
1	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	D01	24.75	N1 >= 9.2;TTNV <= 1
2	7140233	Sư phạm Tiếng Pháp	D01, D03, D78, D96	18.75	TTNV <= 2
3	7140234	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	D01, D03, D78, D96	22.25	TTNV <= 2
4	7220201	Ngôn ngữ Anh	D01	22.5	N1 >= 8.4;TTNV <= 4
5	7220201CLC	Ngôn ngữ Anh CLC	D01	19.75	N1 >= 7.2;TTNV <= 1
6	7220202	Ngôn ngữ Nga	D01, D02, D78, D96	18.75	TTNV <= 3
7	7220203	Ngôn ngữ Pháp	D01, D03, D78, D96	20.5	TTNV <= 1
8	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	D01, D04, D78, D83	23.5	TTNV <= 2
9	7220204CLC	Ngôn ngữ Trung Quốc CLC	D01, D04, D78, D83	---	
10	7220209	Ngôn ngữ Nhật	D01, D06	25	TTNV <= 5
11	7220209CLC	Ngôn ngữ Nhật CLC	D01, D06	---	
12	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	D01, D78, D96	24.25	N1 >= 8;TTNV <= 7

13	7220210CLC	Ngôn ngữ Hàn Quốc CLC	D01, D78, D96	---	
14	7220214	Ngôn ngữ Thái Lan	D01, D15, D78, D96	20.75	$N1 \geq 6.2; TTNV \leq 1$
15	7310601	Quốc tế học	D01, D09, D78, D96	20.5	$N1 \geq 8.4; TTNV \leq 2$
16	7310601CLC	Quốc tế học CLC	D01, D09, D78, D96	19.25	$N1 \geq 6; TTNV \leq 2$
17	7310608	Đông phương học	D01, D06, D78, D96	20.75	$TTNV \leq 3$

Xem thêm điểm chuẩn năm 2016:

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp môn	Điểm chuẩn
1	7220222	Ngôn ngữ Thái Lan	D01; D15; D78; D96	---
2	7220213	Đông phương học	D01; D06; D78; D96	23
3	7220212CLC	Quốc tế học (CLC)	D01; D09; D78; D96	21.75
4	7220212	Quốc tế học	D01; D09; D78; D96	23.5
5	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	D01; D78; D96	26.5
6	7220209	Ngôn ngữ Nhật	D01; D06	28
7	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	D01; D04; D78; D96	24
8	7220203	Ngôn ngữ Pháp	D01; D03; D78; D96	21.25
9	7220202	Ngôn ngữ Nga	D01; D02; D78; D96	20.25
10	7220201CLC	Ngôn ngữ Anh (CLC)	D01	19.75
11	7220201	Ngôn ngữ Anh	D01	24.25
12	7140234	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	D01; D04; D78; D96	21
13	7140233	Sư phạm Tiếng Pháp	D01; D03; D78; D96	18.25
14	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	D01	28.75

Chỉ tiêu tuyển sinh các ngành năm học 2018 - 2019 như sau:

Tên ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu dự kiến
Sư phạm tiếng Anh	7140231	84
Sư phạm tiếng Pháp	7140233	28
Sư phạm tiếng Trung	7140234	28
Ngôn ngữ Anh	7220201	410
Ngôn ngữ Nga	7220202	56
Ngôn ngữ Pháp	7220203	60
Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	105
Ngôn ngữ Nhật	7220209	70
Ngôn ngữ Hàn Quốc	7220210	70
Ngôn ngữ Thái Lan	7220214	25
Quốc tế học	7310601	80
Đông phương học	7310608	64
Ngôn ngữ Anh (Chất lượng cao)	7220201CLC	300
Quốc tế học (Chất lượng cao)	7310601CLC	30

Ngôn ngữ Nhật (Chất lượng cao)	7220209CLC	30
Ngôn ngữ Hàn Quốc (Chất lượng cao)	7220210CLC	30
Ngôn ngữ Trung Quốc (Chất lượng cao)	7220204CLC	30